

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	45.849.109	100.570.718,17	54.721.609,17	
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.806.456	20.665.592,03	16.859.136,03	543%
1	Bổ sung cân đối	2.368.354	2.355.865,69	-12.488,31	99%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.438.102	18.309.726,34	16.871.624,34	1273%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	42.042.653	28.822.232,67	-13.220.420,33	69%
I	Chi đầu tư phát triển	16.769.388	13.515.973,33	-3.253.414,67	81%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.273.578	12.879.955,33	-3.393.622,67	79%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.805.015	1.092.862,18	-712.152,82	61%
-	Chi khoa học và công nghệ	363.347	87.106,78	-276.240,22	24%
-	Chi quốc phòng	214.460	127.695,19	-86.764,81	60%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	688.729	616.315,74	-72.413,26	89%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	885.586	950.675,82	65.089,82	107%
-	Chi văn hóa thông tin	705.076	561.610,24	-143.465,76	80%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	29.771	33.967,16	4.196,16	114%
-	Chi thể dục thể thao	115.204	125.856,40	10.652,40	109%
-	Chi bảo vệ môi trường	335.661	316.756,76	-18.904,24	94%
-	Chi các hoạt động kinh tế	10.712.492	8.619.953,58	-2.092.538,42	80%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	286.302	271.807,53	-14.494,47	95%
-	Chi bảo đảm xã hội	98.469	75.347,96	-23.121,04	77%
-	Dự nguồn chưa phân bổ	33.466	0,00		0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	18.000	23.000,00	5.000,00	128%
3	Chi đầu tư phát triển khác (uy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội, các Quỹ tài chính ngoài ngân sách và hỗ trợ lãi suất)	477.810	613.018,01	135.208,01	128%
II	Chi thường xuyên	24.856.794	15.068.303,83	-9.788.490,17	61%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.943.529	2.280.346,35	-7.663.182,65	23%
-	Chi khoa học và công nghệ	104.837	85.758,57	-19.078,43	82%
-	Chi quốc phòng	416.771	489.379,02	72.608,02	117%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	171.453	167.435,31	-4.017,69	98%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.095.695	2.051.261,86	-44.433,14	98%
-	Chi văn hóa thông tin	530.309	541.257,20	10.948,20	102%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	119.496	119.797,78	301,78	100%
-	Chi thể dục thể thao	325.193	262.403,62	-62.789,38	81%
-	Chi bảo vệ môi trường	669.236	596.151,08	-73.084,92	89%
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.055.338	2.530.294,30	-1.525.043,70	62%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.057.690	3.855.272,37	797.582,37	126%
-	Chi bảo đảm xã hội	2.267.998	1.434.833,08	-833.164,92	63%
-	Chi thường xuyên khác	1.099.249	654.113,29	-445.135,71	60%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	126.400	134.506,02	8.106,02	106%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.270	3.270,00	0,00	100%
V	Dự phòng ngân sách (*)	286.801			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN		100.179,50		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	50.319.910,77	50.319.910,77	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	762.982,68	762.982,68	

Ghi chú: (*) Đã tổng hợp quyết toán vào các lĩnh vực chi.